**Phụ lục**

**TIÊU CHÍ XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-TTg ngày tháng năm 2021*

*của Thủ tướng Chính phủ)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tiêu chí/chỉ tiêu** | **Nội dung** | **Điểm số** |
| **Tiêu chí 1** | **Ban hành văn bản thực thi chính sách, pháp luật trên địa bàn** | **5** |
| Chỉ tiêu 1 | Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành các Nghị quyết, văn bản để giám sát, tổ chức, thi hành Hiến pháp và pháp luật, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của công dân trên địa bàn đúng quy định  *Tỷ lệ % = (Tổng số văn bản đã ban hành đúng quy định/Tổng số văn bản đã ban hành trong năm) x 100* | 3 |
| Đạt 100% | 3 |
| Đạt từ 90% đến dưới 100% | 2 |
| Đạt từ 80% đến dưới 90% | 1 |
| Đạt từ 70% đến dưới 80% | 0,5 |
| Đạt dưới 70% | 0 |
| Chỉ tiêu 2 | Không có văn bản được ban hành trái pháp luật bị cơ quan có thẩm quyền xử lý | 2 |
| **Tiêu chí 2** | **Phổ biến, giáo dục pháp luật** | **25** |
| Chỉ tiêu 3 | Có Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật cho nhân dân trên địa bàn xã, phường, thị trấn hàng năm | 2 |
| Chỉ tiêu 4 | Các Luật, Pháp lệnh, Nghị quyết được Quốc hội thông qua tại các kỳ họp và các văn bản quy phạm pháp luật (gọi chung là văn bản) do cơ quan có thẩm quyền của cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã ban hành trong năm có nội dung thiết thực, liên quan trực tiếp đến người dân được thông tin, truyền thông, phổ biến bằng hình thức phù hợp  *Tỷ lệ % = (Tổng số văn bản được thông tin, truyền thông, phổ biến/Tổng số văn bản được thông qua, ban hành trong năm) x 100* | 8 |
| Đạt từ 90% đến 100% | 8 |
| Đạt từ 80% đến dưới 90% | 6 |
| Đạt từ 70% đến dưới 80% | 4 |
| Đạt từ 60% đến dưới 70% | 2 |
| Đạt từ 50% đến dưới 60% | 1 |
| Đạt dưới 50% | 0 |
| Chỉ tiêu 5 | Truyền thông, phổ biến, giáo dục pháp luật qua ứng dụng công nghệ thông tin hoặc phương tiện thông tin đại chúng | 5 |
| 5.1. Xã, phường, thị trấn đã có Cổng (hoặc Trang) thông tin điện tử xây dựng, vận hành hiệu quả chuyên mục tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật trên Cổng (hoặc Trang) thông tin điện tử | 4 |
| Cập nhật tin bài hàng ngày | 4 |
| Cập nhật tin bài hàng tuần | 3 |
| Cập nhật tin bài hàng tháng | 2 |
| Không cập nhật tin, bài hoặc cập nhật tin, bài không theo định kỳ, thường xuyên | 0 |
| 5.2. Xã, phường, thị trấn chưa có Cổng (hoặc Trang) thông tin điện tử đã thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật trên hệ thống truyền thanh của cấp xã | 4 |
| Thực hiện theo định kỳ hàng ngày | 4 |
| Thực hiện theo định kỳ hàng tuần | 3 |
| Thực hiện theo định kỳ hàng tháng | 2 |
| Thực hiện theo định kỳ hàng quý | 1 |
| Không có hoặc không thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật trên hệ thốngtruyền thanh của cấp xã theo định kỳ, thường xuyên | 0 |
| 5.3. Xã, phường, thị trấn đã xây dựng, vận hành hiệu quả chuyên mục tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật trên Cổng (hoặc Trang) thông tin điện tử theo quy định tại mục 4.1 nêu trên đồng thời thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật trên hệ thống truyền thanh của cấp xã | 1 |
| Chỉ tiêu 6 | Tuyên truyền viên pháp luật được bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, cung cấp tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật  *Tỷ lệ % = (Tổng số tuyên truyền viên pháp luật được bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, cung cấp tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật trong năm/Tổng số tuyên truyền viên pháp luật trên địa bàn) x 100* | 5 |
| Đạt từ 80% đến 100% | 5 |
| Đạt từ 60% đến dưới 80% | 4 |
| Đạt từ 40% đến dưới 60% | 3 |
| Đạt từ 20% đến dưới 40% | 2 |
| Đạt dưới 20% | 1 |
| Không tổ chức bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, cung cấp tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật cho tuyên tuyền viên pháp luật | 0 |
| Chỉ tiêu 7 | Bố trí đủ kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật theo quy định  *Tỷ lệ % = (Tổng số kinh phí được cấp/Tổng số kinh phí đề xuất với các mức chi và nội dung chi theo quy định của pháp luật về tài chính để thực hiện các nhiệm vụ đã được phê duyệt) x 100* | 5 |
| Đạt từ 90% đến 100% | 5 |
| Đạt từ 80% đến dưới 90% | 4 |
| Đạt từ 70% đến dưới 80% | 3 |
| Đạt từ 60% đến dưới 70% | 2 |
| Đạt từ 50% đến dưới 60% | 1 |
| Đạt dưới 50% | 0 |
| **Tiêu chí 3** | **Hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý** | **25** |
| Chỉ tiêu 8 | Vụ, việc hòa giải thành  *Tỷ lệ % = (Tổng số vụ, việc hòa giải thành/Tổng số vụ, việc được thực hiện hòa giải) x 100* | 5 |
| Đạt từ 90% đến 100% | 5 |
| Đạt từ 80% đến dưới 90% | 4 |
| Đạt từ 70% đến dưới 80% | 3 |
| Đạt từ 60% đến dưới 70% | 2 |
| Đạt từ 50% đến dưới 60% | 1 |
| Đạt dưới 50% | 0 |
| Chỉ tiêu 9 | Hòa giải viên được bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng hòa giải, cung cấp tài liệu phục vụ hoạt động hòa giải ở cơ sở  *Tỷ lệ % = (Tổng số hòa giải viên được bồi dưỡng, cung cấp tài liệu nghiệp vụ trong năm/Tổng số hòa giải viên trên địa bàn) x 100* | 5 |
| Đạt từ 80% đến 100% | 5 |
| Đạt từ 60% đến dưới 80% | 4 |
| Đạt từ 40% đến dưới 60% | 3 |
| Đạt từ 20% đến dưới 40% | 2 |
| Đạt dưới 20% | 1 |
| Không tổ chức bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, cung cấp tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật cho hòa giải viên | 0 |
| Chỉ tiêu 10 | Hỗ trợ kinh phí cho hoạt động hòa giải ở cơ sở | 5 |
| 10.1. Số vụ, việc hòa giải được chi thù lao cho hòa giải viên đạt định mức ít nhất bằng 50% định mức tối đa theo quy định  *Tỷ lệ % = (Tổng số vụ, việc hòa giải được chi thù lao hòa giải viên đạt định mức ít nhất bằng 50% định mức tối đa theo quy định/Tổng số vụ, việc hòa giải được tiếp nhận và giải quyết trong năm) x 100* | 3 |
| Đạt từ 80% đến 100% | 3 |
| Đạt từ 70 đến dưới 80% | 2 |
| Đạt từ từ 50 % đến dưới 70% | 1 |
| Đạt dưới 50% | 0 |
| 10.2. Số tổ hòa giải được hỗ trợ kinh phí đạt định mức ít nhất bằng 50% định mức tối đa theo quy định  *Tỷ lệ % = (Tổng số tổ hòa giải được hỗ trợ kinh phí đạt định mức ít nhất bằng 50% định mức tối đa theo quy định /Tổng số tổ hòa giải trên địa bàn) x 100* | 2 |
| Đạt từ 80% đến 100% | 2 |
| Đạt từ 60% đến dưới 80% | 1 |
| Đạt dưới 60% | 0 |
| Chỉ tiêu 11 | Thông tin, phổ biến bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người được trợ giúp pháp lý trong các vụ việc tham gia tố tụng | 10 |
| 11.1. Thông tin, giới thiệu về trợ giúp pháp lý cho người thuộc diện được trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ việc tham gia tố tụng tại địa bàn  *Tỷ lệ % = (Tổng số vụ việc tham gia tố tụng có bị can, bị cáo, bị hại, đương sự là người thuộc diện được trợ giúp pháp lý được Ủy ban nhân dân/công chức tư pháp - hộ tịch thông tin, giới thiệu về trợ giúp pháp lý/Tổng số vụ việc tham gia tố tụng có bị can, bị cáo, bị hại, đương sự là người thuộc diện được trợ giúp pháp lý trên địa bàn) x 100* | 5 |
| Đạt từ 90% đến 100% | 5 |
| Đạt từ 80% đến dưới 90% | 4 |
| Đạt từ 70% đến dưới 80% | 3 |
| Đạt từ 60% đến dưới 70% | 2 |
| Đạt từ 50% đến dưới 60% | 1 |
| Đạt dưới 50% | 0 |
|  | 11.2. Thông tin cho Trung tâm (hoặc Chi nhánh) trợ giúp pháp lý nhà nước về người thuộc diện được trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ việc tham gia tố tụng  *Tỷ lệ % = (Tổng số vụ việc tham gia tố tụng có bị can, bị cáo, bị hại, đương sự được thông tin cho Trung tâm (hoặc Chi nhánh) trợ giúp pháp lý/Tổng số vụ việc tham gia tố tụng trên địa bàn) x 100* | 5 |
| Đạt từ 90% đến 100% | 5 |
| Đạt từ 80% đến dưới 90% | 4 |
| Đạt từ 70% đến dưới 80% | 3 |
| Đạt từ 60% đến dưới 70% | 2 |
| Đạt từ 50% đến dưới 60% | 1 |
| Đạt dưới 50% | 0 |
| **Tiêu chí 4** | **Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn** | **20** |
| Chỉ tiêu 12 | Công khai thông tin, văn bản, nội dung theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin, thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn để Nhân dân tiếp cận thuận tiện  *Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin, văn bản, nội dung đã công khai/Tổng số thông tin, văn bản, nội dung phải công khai theo quy định của pháp luật phát sinh trên thực tế ) x 100* | 5 |
| Đạt 100% | 5 |
| Đạt từ 90% đến dưới 100% | 4 |
| Đạt từ 80% đến dưới 90% | 3 |
| Đạt từ 70% đến dưới 80% | 2 |
| Đạt từ 60% đến dưới 70% | 1 |
| Đạt dưới 60% | 0 |
| Chỉ tiêu 13 | Cung cấp thông tin pháp luật theo yêu cầu  *Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin pháp luật đã cung cấp/Tổng số thông tin pháp luật có yêu cầu đủ điều kiện cung cấp) x 100* | 5 |
| Đạt 100% | 5 |
| Đạt từ 90% đến dưới 100% | 4 |
| Đạt từ 80% đến dưới 90% | 3 |
| Đạt từ 70% đến dưới 80% | 2 |
| Đạt từ 60% đến dưới 70% | 1 |
| Đạt dưới 60% | 0 |
| Chỉ tiêu 14 | Nhân dân được bàn, quyết định trực tiếp hoặc được bàn, biểu quyết để cơ quan có thẩm quyền quyết định hoặc tham gia ý kiến trước khi cơ quan có thẩm quyền quyết định về những nội dung theo quy định pháp luật về dân chủ ở xã, phường, thị trấn  Tỷ lệ % = (*Tổng số nội dung đã được bàn, quyết định trực tiếp hoặc được bàn, biểu quyết để cơ quan có thẩm quyền quyết định hoặc tham gia ý kiến trước khi cơ quan có thẩm quyền quyết định /Tổng số nội dung mà pháp luật quy định phải được Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp hoặc được bàn, biểu quyết để cơ quan có thẩm quyền quyết định hoặc tham gia ý kiến trước khi cơ quan có thẩm quyền quyết định phát sinh trên thực tế) x 100* | 5 |
| Đạt 100% | 5 |
| Đạt từ 90% đến dưới 100% | 4 |
| Đạt từ 80% đến dưới 90% | 3 |
| Đạt từ 70% đến dưới 80% | 2 |
| Đạt từ 60% đến dưới 70% | 1 |
| Đạt dưới 60% | 0 |
| Chỉ tiêu 15 | Nhân dân trực tiếp hoặc thông qua Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng thực hiện giám sát các nội dung theo quy định của pháp luật về dân chủ xã, phường, thị trấn  *Tỷ lệ % = (Tổng số nội dung đã được giám sát/Tổng số nội dung mà pháp luật quy định Nhân dân thực hiện giám sát trực tiếp và thông qua hoạt động của Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng phát sinh trên thực tế) x 100* | 5 |
| Đạt từ 90% đến 100% | 5 |
| Đạt từ 80% đến dưới 90% | 4 |
| Đạt từ 70% đến dưới 80% | 3 |
| Đạt từ 60% đến dưới 70% | 2 |
| Đạt từ 50% đến dưới 60% | 1 |
| Đạt dưới 50% | 0 |
| **Tiêu chí 5** | **Thi hành pháp luật** | **25** |
| Chỉ tiêu 16 | Thủ tục hành chính được tiếp nhận, giải quyết đúng trình tự, thủ tục, thời hạn  *Tỷ lệ % = (Tổng số thủ tục hành chính giải quyết đúng trình tự, thủ tục, thời hạn/Tổng số thủ tục hành chính đã giải quyết trong năm) x 100* | 5 |
| Đạt 100% | 5 |
| Đạt từ 95% đến dưới 100% | 4 |
| Đạt từ 90% đến dưới 95% | 3 |
| Đạt từ 85% đến dưới 90% | 2 |
| Đạt từ 80% đến dưới 85% | 1 |
| Đạt dưới 80% | 0 |
| Chỉ tiêu 17 | Khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân được tiếp nhận, giải quyết đúng trình tự, thủ tục, thời hạn  *Tỷ lệ %= (Tổng số khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân giải quyết đúng trình tự, thủ tục, thời hạn/Tổng số khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh đã giải quyết trong năm) x 100* | 3 |
| Đạt 100% | 3 |
| Đạt từ 90% đến dưới 100% | 2 |
| Đạt từ 80% đến dưới 90% | 1 |
| Đạt từ 70% đến dưới 80% | 0,5 |
| Đạt dưới 70% | 0 |
| Chỉ tiêu 18 | Trẻ em được khai sinh đúng hạn, người chết được khai tử đúng hạn  *Tỷ lệ %=(Tổng số trẻ em được khai sinh đúng hạn, người chết được khai tử đúng hạn/Tổng số trẻ em được khai sinh, người chết được khai tử trên địa bàn) x 100* | 2 |
| Đạt 100% | 2 |
| Đạt từ 90% đến dưới 100% | 1 |
| Đạt dưới 90% | 0 |
| Chỉ tiêu 19 | Phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật trên địa bàn có hiệu quả | 13 |
|  | 19.1. Tội phạm trên địa bàn giảm so với năm trước | 1 |
| 19.2. Không có người dân trên địa bàn gây trọng án | 2 |
| 19.3. Không có vi phạm, mâu thuẫn, tranh chấp đất đai dẫn đến hậu quả bị xử lý hình sự | 2 |
| 19.4. Không có tệ nạn ma túy, mại dâm | 2 |
| 19.5. Không có ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn | 2 |
| 19.6. Không có tảo hôn, hôn nhân cận huyết | 2 |
| 19.7. Không có vụ việc bạo lực phụ nữ, bạo lực trẻ em, bạo lực gia đình đến mức bị xử lý vi phạm hành chính trở lên | 2 |
| Chỉ tiêu 20 | Không có cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm do vi phạm pháp luật trong thực thi công vụ hoặc phải bồi thường thiệt hại thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước | 2 |
|  | **TỔNG ĐIỂM** | **100** |